Chi tiết mã HS 8704.10.34

Mã HS	8704.10.34
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - Loại khác: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:51:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87041034/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17051
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17051
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17051
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, MM)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	6,1; M: 7,6	6,1% · M: 7.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16361
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16290
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16290
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16290
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16290
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16290
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16290
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	20	AJ!E16346
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	20	AJ!F16346
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	20	AJ!G16346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	20	AJ!H16346
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	20	AJ!I16346
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	20	AJ!J16346
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	20	VJ!E16347
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	20	VJ!F16347
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	20	VJ!G16347
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	20	VJ!H16347
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	20	VJ!I16347
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	20	VJ!J16347
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16348
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H16307
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16304
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16304
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16304
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16304
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16304
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16304
VKFTA	2022	2022	20	VK!E16344
VKFTA	2023	2023	20	VK!F16344
VKFTA	2024	2024	20	VK!G16344
VKFTA	2025	2025	20	VK!H16344
VKFTA	2026	2026	20	VK!I16344
VKFTA	2027	2027	20	VK!J16344
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16406
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16406
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16406
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16406
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16406
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D16380
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E16380
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F16380
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16380
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16380
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16380
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16383
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16383
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16383
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16383
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16383
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16383
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D16401
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E16401
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F16401
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G16401
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H16401
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I16401
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D16400
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E16400
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F16400
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G16400
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H16400

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I16400
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,8	CPTPP!D16385
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,3	CPTPP!E16385
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10,7	CPTPP!F16385
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,2	CPTPP!G16385
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,6	CPTPP!H16385
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	6,1	CPTPP!I16385
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	4,6	CPTPP!J16385
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D16371
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E16371
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F16371
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G16371
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16371
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I16371
RCEP B	2022	2022	18	B!D16371
RCEP B	2023	2023	16	B!E16371
RCEP B	2024	2024	14	B!F16371
RCEP B	2025	2025	12	B!G16371
RCEP B	2026	2026	10	B!H16371
RCEP B	2027	2027	8	B!I16371
RCEP C	2022	2022	18	C!D16371
RCEP C	2023	2023	16	C!E16371
RCEP C	2024	2024	14	C!F16371
RCEP C	2025	2025	12	C!G16371
RCEP C	2026	2026	10	C!H16371
RCEP C	2027	2027	8	C!I16371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D16370
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E16370
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F16370
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G16370
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H16370
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I16370
RCEP E	2022	2022	18	E!D16374
RCEP E	2023	2023	16	E!E16374
RCEP E	2024	2024	14	E!F16374
RCEP E	2025	2025	12	E!G16374
RCEP E	2026	2026	10	E!H16374
RCEP E	2027	2027	8	E!I16374
RCEP F	2022	2022	18	F!D16371
RCEP F	2023	2023	16	F!E16371
RCEP F	2024	2024	14	F!F16371
RCEP F	2025	2025	12	F!G16371
RCEP F	2026	2026	10	F!H16371
RCEP F	2027	2027	8	F!I16371
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15320
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15320
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15320
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15320

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “6,1; M: 7,6” có mức chung 6,1% và mức “M:” 7.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “6,1; M: 7,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “6,1”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.10 có 13 dòng thuế; dòng 8704.10.34 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn.	8704.10.13 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn; 8704.10.14 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn; 8704.10.15 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn; 8704.10.16 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 8704.10.17 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 8704.10.18 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.10.34 có mã Chương 98 tương ứng 9821.30.14 (thuế MFN riêng: 7%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.10.34 có mã Chương 98 tương ứng 9836.10.10 (thuế MFN riêng: 40%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.10.34. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 8704.10.34 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17051), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.